



fēn qū
分区

verb/noun · to divide into districts; zoning

Example Sentences

zhè ge chéng shì fēn qū hěn hé lǐ
这个城市分区很合理。

The zoning of this city is very reasonable.

xué xiào àn nián jí fēn qū shàng kè
学校按年级分区上课。

The school divides classes by grade into different zones.

Trace each character, then write the word on your own.

分	分	分	分	分	分	分													
区	区	区	区	区	区	区													